



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2010

- | | |
|-----------------|----------------------|
| - Mẫu số B01-DN | Bảng cân đối kế toán |
| - Mẫu số B02-DN | Kết quả kinh doanh |
| - Mẫu số B03-DN | Báo cáo LCTT |
| - Mẫu số B09-DN | Thuyết minh BCTC |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		631 436 143 525	556 060 158 553
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 360 714 155	30 203 188 169
1. Tiền	111	V.01	38 360 714 155	30 203 188 169
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		355 467 971 365	331 228 491 299
1. Phải thu khách hàng	131		263 666 811 842	297 796 369 453
2. Trả trước cho người bán	132		79 647 149 768	24 505 912 419
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12 154 009 755	8 926 209 427
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		200 893 340 594	177 287 260 702
1. Hàng tồn kho	141	V.04	200 893 340 594	177 287 260 702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		36 714 117 411	17 341 218 383
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 045 649 254	1 429 373 232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		170 640 202	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	710 794 108	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		24 787 033 847	15 911 845 151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		130 513 563 837	100 120 247 709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45 615 088 636	30 667 343 079
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		32 292 867 087	33 478 595 191

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	23 354 348 557	7 468 899 671
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(10 032 127 008)	(10 280 151 783)
II. Tài sản cố định	220		81 487 726 527	66 116 046 354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31 836 538 359	32 204 085 588
- Nguyên giá	222		120 475 484 738	116 529 745 272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88 638 946 379)	(84 325 659 684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 700 999 847	25 113 574 492
- Nguyên giá	228		43 477 245 312	42 898 825 312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20 776 245 465)	(17 785 250 820)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26 950 188 321	8 798 386 274
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 410 748 674	3 336 858 276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 029 348 674	955 458 276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2 381 400 000	2 381 400 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		761 949 707 362	656 180 406 262

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		614 492 718 543	520 111 566 097
I- Nợ ngắn hạn	310		609 783 667 011	515 696 674 749
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	328 099 723 106	223 847 711 070
2. Phải trả người bán	312		17 945 708 076	32 643 845 581
3. Người mua trả tiền trước	313		104 058 706 564	64 287 402 730
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 484 237 200	24 106 013 978
5. Phải trả người lao động	315		58 551 047 816	85 486 011 523
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4 093 345 305	6 002 926 288
7. Phải trả nội bộ	317		18 714 909 861	18 714 909 861
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	66 944 348 644	59 148 162 989
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		3 891 640 439	1 459 690 729
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		4 709 051 532	4 414 891 348
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4 508 206 334	4 176 866 285
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		200 845 198	238 025 063
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		147 456 988 819	136 068 840 165
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	147 456 988 819	136 068 840 165
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100 000 000 000	100 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 861 406 497	4 546 985 811

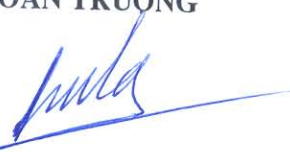
* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 892 662 788	60 825 147
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34 702 919 534	31 461 029 207
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		761 949 707 362	656 180 406 262

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HÀ



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN LỤC

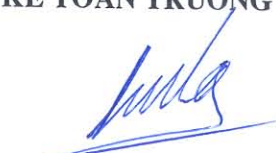
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			4 434 377 693	4 186 352 918
5. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Phơ răng Pháp				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
Đồng SEK				
Đồng EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			17 678 776 891	33 050 357 063

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HÀ

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐIỆN 1

LÊ VĂN LỤC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94 196 484 001	84 163 164 595	215 619 277 093	235 122 809 349
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		94 196 484 001	84 163 164 595	215 619 277 093	235 122 809 349
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70 184 444 894	58 898 686 553	158 959 263 199	181 016 973 402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24 012 039 107	25 264 478 042	56 660 013 894	54 105 835 947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	288 593 124	447 815 508	713 859 547	813 059 999
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5 989 294 287	5 018 011 934	15 544 129 739	11 516 687 582
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 855 794 287	5 018 011 934	14 210 129 739	10 229 860 533
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 980 708 199	13 894 707 592	22 162 259 968	23 897 937 081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+]	30		9 330 629 745	6 799 574 024	19 667 483 734	19 504 271 283
11. Thu nhập khác	31		234 055 000	711 800 461	301 569 548	719 510 461
12. Chi phí khác	32		6 028 873	3 422 748	16 110 051	5 881 320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		228 026 127	708 377 713	285 459 497	713 629 141
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9 558 655 872	7 507 951 737	19 952 943 231	20 217 900 424
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 251 840 289	1 837 890 031	5 716 044 149	4 915 309 991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6 306 815 583	5 670 061 706	14 236 899 082	15 302 590 433
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 18 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	.			115 668 876 066
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		324 404 476 214	293 538 563 623
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(149 997 375 145)	(188 025 788 073)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(27 845 590 357)	(78 270 419 601)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(13 384 587 112)	(10 339 540 602)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(7 538 469 655)	(11 114 669 350)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		198 416 106 858	168 842 721 557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(402 982 741 023)	(307 864 351 727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(78 928 180 220)	(133 233 484 173)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	.			115 668 876 066
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6 063 370 222)	(1 324 063 588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		103 265 109	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			363 138 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569 061 603	550 546 860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5 391 043 510)	(410 378 728)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	.			115 668 876 066
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318 635 556 489	281 691 036 510
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(226 061 825 973)	(144 332 225 089)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96 980 800)	(3 577 189 600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92 476 749 716	133 781 621 821
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8 157 525 986	(683 663 277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30 203 188 169	6 666 970 040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		38 360 714 155	46 096 066 797

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ MINH HÀ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2010



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ VĂN LỤC

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008. Vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 100.000.000.000 đồng, chia thành 10.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 5.433.651 cổ phần tương ứng 54.336.510.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 4.566.349 cổ phần, tương ứng 45.663.490.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn xây dựng điện 1, thành lập theo Quyết định số 350NL/TCCB-LĐ ngày 19 tháng 06 năm 1993 của Bộ Năng lượng, là đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty được Cổ phần hoá thành Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 theo Quyết định số 3907/QĐ-BCN ngày 28/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các Công trình điện.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: - Khảo sát thiết kế các Công trình điện;
 - Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
 - Xây dựng, sửa chữa thuỷ điện nhỏ;
 - Xây dựng lưới điện 35KV trở xuống;
 - Thiết kế các Công trình điện tất cả các giai đoạn;
 - Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng.... phục vụ thiết kế;
 - Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
 - Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý các dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
 - Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn;
 - Tư vấn đấu thầu, tư vấn hợp đồng kinh tế công trình điện;
 - Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập qui hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
 - Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng;
 - Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
 - Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
 - Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán tại Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng Tư vấn và các công trình khảo sát, thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: - *Khấu hao tài sản cố định hữu hình* : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- *Khấu hao tài sản cố định vô hình* :

+ *Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.*

+ *Phần mềm máy tính* : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ *Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định.*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành được nghiệm thu và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi được duyệt quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán, khi đó Công ty sẽ điều chỉnh giảm doanh thu, giảm thuế và công nợ tương ứng của năm hiện hành.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các liên danh mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.*

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính : là chi phí đi vay, lãi suất tiền vay phải trả, được xác định trên cơ sở số dư vay nợ và lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng.*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: *Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở tổng doanh thu thuần trừ đi các chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định, cộng lợi nhuận hoạt động tài chính và lợi nhuận hoạt động khác nhân với mức thuế suất theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	6 402 343 539	1 156 462 247
- Tiền gửi ngân hàng	31 958 370 616	29 046 725 922
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	38 360 714 155	30 203 188 169

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	405 570 733	
Cộng	11 748 439 022	7 800 915 113
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1 615 531 874	2 250 588 550
- Công cụ, dụng cụ	30 164 636	
- Chi phí SX, KD dở dang	199 247 644 084	175 036 672 152
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	200 893 340 594	177 287 260 702

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	710 794 108	
Cộng	710 794 108	
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	23 354 348 557	7,468,899,671
Cộng	23 354 348 557	7,468,899,671

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	26 806 800 067	34 833 836 131	36 167 498 360	18 298 868 022	422 742 692	116 529 745 272
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	2 198 363 636	3 293 590 940	564 329 818	647 148 401	18 800 000	6 722 232 795
- Lũy kế mua từ đầu năm	136 000 000	3 083 972 940	564 329 818	647 148 401	18 800 000	4 450 251 159
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2 062 363 636					2 062 363 636
- Lũy kế tăng khác		209 618 000				209 618 000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	87 324 225	521 332 857	687 695 775	1 465 240 472	14 900 000	2 776 493 329
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	87 324 225	521 332 857	687 695 775	1 465 240 472	14 900 000	2 776 493 329
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	28 917 839 478	37 606 094 214	36 044 132 403	17 480 775 951	426 642 692	120 475 484 738
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	13 864 083 512	25 900 042 162	29 307 433 875	14 951 720 541	302 379 594	84 325 659 684
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 172 487 842	2 603 474 954	1 975 499 906	1 307 246 491	31 070 831	7 089 780 024
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	102 324 225	506 332 857	687 695 775	1 465 240 472	14 900 000	2 776 493 329
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	14 934 247 129	27 997 184 259	30 595 238 006	14 793 726 560	318 550 425	88 638 946 379
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	12 942 716 555	8 933 793 969	6 860 064 485	3 347 147 481	120 363 098	32 204 085 588
- Tại ngày cuối kỳ	13 983 592 349	9 608 909 955	5 448 894 397	2 687 049 391	108 092 267	31 836 538 359

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				5 768 932 483		35 686 714 887	42 898 825 312
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					578 420 000			578 420 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				6 347 352 483		35 686 714 887	43 477 245 312

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000				5 577 954 064	11 136 149 756	17 785 250 820
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					200 968 995	2 790 025 650	2 990 994 645
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				5 778 923 059	13 926 175 406	20 776 245 465
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				190 978 419	24 550 565 131	25 113 574 492
- Tại ngày cuối năm	372 030 942				568 429 424	21 760 539 481	22 700 999 847

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26 950 188 321	8 798 386 274
- Chi phí XD CB dở dang	26 950 188 321	8 798 386 274
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
XN1	1 710 200	17 102 000 000	1 710 200	17 102 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: XN1				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
XN2	487 000	4 870 000 000	487 000	4 870 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: XN2				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
XNDV	606 000	6 060 000 000	606 000	6 060 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: XNDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	1 029 348 674	955 458 276
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	328 099 723 106	223 847 711 070
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	328 099 723 106	223 847 711 070
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	2 673 358 598	17 471 819 579
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	4 796 815 641	5 473 859 699
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		54 892 767
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14 062 961	1 105 441 933

Cộng	7 484 237 200	24 106 013 978
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	151 944 636	578 862 820
- Lãi vay phải trả	43 240 000	43 240 000
- Chi phí phải trả khác	3 898 160 669	5 380 823 468
Cộng	4 093 345 305	6 002 926 288
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	723 665 590	49 669 423
- Bảo hiểm xã hội	530 844 264	358 657 145
- Kinh phí công đoàn	2 688 070 187	4 777 309 866
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63 001 768 603	53 962 526 555
Cộng	66 944 348 644	59 148 162 989

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	100 000 000 000					
Số dư đầu năm nay	100 000 000 000					
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	100 000 000 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước				17 849 622 787		117 849 622 787
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước				17 849 622 787		117 849 622 787
Số dư đầu năm nay	4 546 985 811	60 825 147		31 461 029 207		136 068 840 165
- Lũy kế tăng vốn trong năm	6 314 420 686	1 831 837 641		44 560 392 047		52 706 650 374
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				41 318 501 720		41 318 501 720
Số dư cuối kỳ	10 861 406 497	1 892 662 788		34 702 919 534		147 456 988 819

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	54 336 510 000	54 336 510 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45 663 490 000	45 663 490 000
Cộng	100 000 000 000	100 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100 000 000 000	100 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	100 000 000 000	100 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 861 406 497	4 546 985 811
- Quỹ dự phòng tài chính	1 892 662 788	60 825 147
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215 619 277 093	235 122 809 349
+ Doanh thu bán hàng	210 155 870 811	206 867 689 873
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5 463 406 282	28 255 119 476
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	215 619 277 093	235 122 809 349
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	210 155 870 811	206 867 689 873
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5 463 406 282	28 255 119 476

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	153 807 896 027	152 837 637 374
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	5 151 367 172	28 179 336 028
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	158 959 263 199	181 016 973 402
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	626 600 347	641 687 999
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		171 372 000
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	87 259 200	
30- Chi phí tài chính	713 859 547	813 059 999
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	14 210 129 739	11 510 284 082
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 530 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1 334 000 000	
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	15 544 129 739	11 511 814 082
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 716 044 149	5 275 356 215
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	5 716 044 149	5 275 356 215
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34 186 513 215	29 882 041 499
- Chi phí nhân công	96 216 600 849	124 569 417 487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 894 172 992	10 850 929 303
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 819 488 634	11 467 193 977
- Chi phí khác bằng tiền	53 962 535 862	78 614 188 309
Cộng	204 079 311 552	255 383 770 575

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

Lập ngày ...18... tháng ...10... năm 2010...



Lê Văn Lực

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	9 tháng 2010	9 tháng 2009
1	2	3
I - Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
* Cơ cấu tài sản		
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	82.87%	81.11%
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	17.13%	18.89%
* Cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	80.65%	81.60%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	19.35%	18.40%
* Khả năng thanh toán		
- Khả năng thanh toán hiện hành	102.76%	99.40%
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	103.55%	101.71%
- Khả năng thanh toán nhanh	6.29%	8.79%
* Tỷ suất sinh lời		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Dthu	9.21%	8.54%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Dthu	6.57%	6.47%
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng TSản	2.62%	3.07%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng TSản	1.87%	2.33%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	9.66%	12.66%